



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

ja

tôi

ty

bạn

on

anh ấy

ona

cô ấy

ono

nó

my

chúng tôi / chúng ta

wy

các bạn

oni / one

họ

co

cái gì

kto

ai

gdzie

ở đâu

dlatego

tại sao

jak

làm sao

który

cái nào

kiedy

lúc nào

następnie

sau đó

gdyby

nếu

naprawdę

thật sự

ale

nhưng

ponieważ

bởi vì

nie

không

to

này

tamto

đó

wszystko

tất cả

lub

hoặc

i

và

tutaj

đây

tam

đó

lewo

trái

prawo
kierunek

phải

teraz

bây giờ

popołudnie

buổi chiều

przedpołudnie

buổi sáng

noc

ban đêm

rano

buổi sáng

wieczór

buổi tối

południe
czas

buổi trưa

północ
czas

nửa đêm

godzina

giờ

minuta

phút

sekunda

giây

dzień

ngày

tydzień

tuần

miesiąc

tháng

rok

năm

wczoraj

hôm qua

dzisiaj

hôm nay

jutro

ngày mai

poniedziałek

wtorek

środa

thứ hai

thứ ba

thứ tư

czwartek

piątek

sobota

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

niedziela

kobieta

mężczyzna

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

miłość

chłopak

dziewczyna

tình yêu

bạn trai

bạn gái

przyjaciel

bạn

pocałunek

hôn

seks

tình dục

dziecko
4-10

trẻ em

dziewczynka

con gái

chłopiec

con trai

mama

mẹ

tata

ba

matka

má

ojciec

cha

rodzice

cha mẹ

syn

con trai

córka

młodsza siostra

młodszy brat

con gái

em gái

em trai

starsza siostra

starszy brat

mąż

chị gái

anh trai

chồng

żona

każdy

zawsze

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

faktycznie

jeszcze raz

już

thực ra

lần nữa

đã

mniej

najwięcej

więcej

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

żaden

bardzo

na zewnątrz

không có

rất

ở ngoài

wewnątrz

daleko

blisko

ở trong

xa

gần

pod

ponad

obok

bên dưới

bên trên

bên cạnh

przód

phía trước

tył

phía sau

wszyscy

mọi người

razem

cùng nhau

inny

khác

wiosna

mùa xuân

lato

mùa hè

jesień

mùa thu

zima

mùa đông

styczeń

tháng một

luty

tháng hai

marzec

tháng ba

kwiecień

maj

czerwiec

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

lipiec

sierpień

wrzesień

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

październik

listopad

grudzień

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

północ
kierunek

wschód

południe
kierunek

bắc

đông

nam

zachód

tây

często

thường xuyên

natychmiast

ngay lập tức

nagle

đột ngột

mimo że

mặc dù

Số

zero

0

jeden

1

dwa

2

trzy

3

cztery

4

pięć

5

sześć

6

siedem

7

osiem

8

dziewięć

9

dziesięć

10

jedenaście

11

dwanaście

12

trzynaście

13

czternaście

14

piętnaście

15

szesnaście

16

siedemnaście

17

osiemnaście

18

dziewiętnaście

19

dwadzieścia

20

dwadzieścia jeden

21

dwadzieścia dwa

22

dwadzieścia sześć

26

trzydzieści

30

trzydzieści jeden

31

trzydzieści trzy

33

trzydzieści siedem

37

czterdzieści

40

czterdzieści jeden

41

czterdzieści cztery

44

czterdzieści osiem

48

pięćdziesiąt

50

pięćdziesiąt jeden

51

pięćdziesiąt pięć

55

pięćdziesiąt dziewięć

59

sześćdziesiąt

60

sześćdziesiąt jeden

61

sześćdziesiąt dwa

62

sześćdziesiąt sześć

66

siedemdziesiąt

70

siedemdziesiąt jeden

71

siedemdziesiąt trzy

73

siedemdziesiąt siedem

77

osiemdziesiąt

80

osiemdziesiąt jeden

81

osiemdziesiąt cztery

84

osiemdziesiąt osiem

88

dziewięćdziesiąt

90

dziewięćdziesiąt jeden

91

dziewięćdziesiąt pięć

95

dziewięćdziesiąt dziewięć

99

sto

100

sto jeden

101

sto pięć

105

sto dziesięć

110

sto pięćdziesiąt jeden

151

dwieście

200

dwieście dwa

202

dwieście sześć

206

dwieście dwadzieścia

220

dwieście sześćdziesiąt dwa

262

trzysta

300

trzysta trzy

303

trzysta siedem

307

trzysta trzydzieści

330

trzysta siedemdziesiąt trzy

373

czterysta

400

czterysta cztery

404

czterysta osiem

408

czterysta czterdzieści

440

czterysta osiemdziesiąt
cztery

484

pięćset

500

pięćset pięć

505

pięćset dziewięć

509

pięćset pięćdziesiąt

550

pięćset dziewięćdziesiąt pięć

595

sześćset

600

sześćset jeden

601

sześćset sześć

606

sześćset szesnaście

616

sześćset sześćdziesiąt

660

siedemset

700

siedemset dwa

702

siedemset siedem

707

siedemset dwadzieścia
siedem

727

siedemset siedemdziesiąt

770

osiemset

800

osiemset trzy

803

osiemset osiem

808

osiemset trzydzieści osiem

838

osiemset osiemdziesiąt

880

dziewięćset

900

dziewięćset cztery

904

dziewięćset dziewięć

909

dziewięćset czterdzieści
dziewięć

949

dziewięćset dziewięćdziesiąt

990

tysiąc

1000

tysiąc jeden

1001

tysiąc dwanaście

1012

tysiąc dwieście trzydzieści
cztery

1234

dwa tysiące

2000

dwa tysiące dwa

2002

dwa tysiące dwadzieścia trzy

2023

dwa tysiące trzysta
czterdzieści pięć

2345

trzy tysiące

3000

trzy tysiące trzy

3003

cztery tysiące

4000

cztery tysiące czterdzieści
pięć

4045

pięć tysięcy

5000

pięć tysięcy sześćset
siedemdziesiąt osiem

5678

sześć tysięcy

6000

siedem tysięcy

7000

siedem tysięcy osiemset
dziewięćdziesiąt

7890

osiem tysięcy

8000

osiem tysięcy dziewięćset
jeden

8901

dziewięć tysięcy

9000

dziewięć tysięcy
dziewięćdziesiąt

9090

dziesięć tysięcy

10.000

dziesięć tysięcy jeden

10.001

dwadzieścia tysięcy
dwadzieścia

20.020

trzydzieści tysięcy trzysta

30.300

czterdzieści cztery tysiące

44.000

sto tysięcy

100.000

pięćset tysięcy

500.000

milion

1.000.000

sześć milionów

6.000.000

dziesięć milionów

10.000.000

siedemdziesiąt milionów

70.000.000

sto milionów

100.000.000

osiemset milionów

800.000.000

miliard

1.000.000.000

dziewięć miliardów

9.000.000.000

dziesięć miliardów

10.000.000.000

dwadzieścia miliardów

20.000.000.000

sto miliardów

100.000.000.000

trzysta miliardów

300.000.000.000

bilion

1.000.000.000.000

Động từ

wiedzieć

biết

myśleć

nghĩ

przychodzić

đến

kłaść

đặt

brać

lấy

znajdować

tìm

słuchać

nghe

pracować

làm việc

mówić

nói chuyện

dawać

cho

lubić

thích

pomagać

giúp đỡ

kochać

yêu

telefonować

gọi

czekać

chờ đợi

stać

đứng

siedzieć

ngồi

zamykać
drzwi

đóng

otwierać
drzwi

mở

przegrywać

thua

wygrywać

thắng

umierać

chết

żyć

sống

włączać coś

bật

wyłączać coś

tắt

zabijać

giết

skaleczyć się

làm bị thương

dotykać

chạm

oglądać

xem

pić

uống

jeść

ăn

chodzić

đi bộ

spotykać się

gặp

zakładać się

đặt cược

pocałować

hôn

podążać

đi theo

poślubić

cưới

odpowiadać

trả lời

pytać

hỏi

ciągnąć
drzwi

kéo

pchać
drzwi

đẩy

nacisnąć

ấn

uderzać

đánh

łapać

bắt

walczyć

chiến đấu

rzucić

ném

biegać

chạy

czytać

đọc

pisać

viết

naprawiać

sửa chữa

liczyć
1, 2, 3

đếm

ciąć

cắt

sprzedawać

bán

kupować

mua

płacić

trả

uczyć się

học

marzyć

mơ

spać

ngủ

grać

chơi

obchodzić

ăn mừng

cieszyć się

thưởng thức

sprzątać

dọn dẹp

strzelać

bắn

bronić

bảo vệ

atakować

tấn công

kraść

trộm

palić
powszechny

đốt

ratować

cứu

latać

bay

pluć

khạc nhổ

kopać
stopa

đá

gryźć

cắn

oddychać

thở

wąchać

ngửi

plakać

khóc

śpiewać

hát

uśmiechać się

cười mỉm

śmiać się

cười

rosnąć

lớn lên

kurczyć się

co lại

kłócić się

tranh luận

dzielić się

chia sẻ

karmić

cho ăn

ukrywać

trốn

ostrzegać

cảnh báo

pływać

bơi

skakać

nhảy

podnosić

nâng

kopać
dź

đào

dostarczać

giao hàng

szukać

tìm kiếm

ćwiczyć

luyện tập

podróżować

đi du lịch

malować

vẽ

otwierać
zamek

mở

zamykać
zamek

khóa

myć

rửa

modlić się

cầu nguyện

gotować
powszechny

nấu ăn

wymiotować

nôn

krzyczeć

la hét

cytować

trích dẫn

drukować

in

liczyć
1 + 1

tính toán

zarabiać

kiếm tiền

Tính từ

nowy

stary
powszechny

mało

mới

cũ

ít

wiele

błędny

poprawny

nhiều

sai

chính xác

zły
powszechny

dobry

szczęśliwy

xấu

tốt

hạnh phúc

krótki

długi

mały

ngắn

dài

nhỏ

duży

lớn

piękny

xinh đẹp

młody

trẻ

stary
osoba

già

biały

màu trắng

czarny

màu đen

czerwony

màu đỏ

niebieski

màu xanh da trời

zielony

màu xanh lá cây

żółty

màu vàng

wolny

chậm

szybki

nhanh

zabawny

vui vẻ

niesprawiedliwy

không công bằng

sprawiedliwy

công bằng

trudny

khó

łatwy

dễ

bogaty

giàu

biedny

nghèo

silny

khỏe

słaby

yếu

bezpieczny

an toàn

zmęczony

mệt mỏi

dumny

tự hào

najedzony

chory

zdrowy

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

gniewny

niski
powszechny

wysoki
powszechny

tức giận

thấp

cao

słodki

kwaśny

miękki

ngọt

chua

mềm

twardy
powszechny

uroczy

głupi
durny

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

zwariowany

điên khùng

zajęty

bận rộn

wysoki
osoba

cao

niski
osoba

thấp

zmartwiony

lo lắng

zaskoczony

ngạc nhiên

grzeczny

cư xử tốt

zły
nieдобry

ác độc

sprytny

khéo léo

zimny

lạnh

gorący

nóng

pomarańczowy

màu cam

szary

màu xám

brązowy

màu nâu

różowy

màu hồng

nudny

nhàm chán

ciężki

nặng

lekki

nhẹ

samotny

cô đơn

głodny

đói bụng

spragniony

khát nước

smutny

buồn

stromy

dốc

płaski

bằng phẳng

wąski

szeroki

głęboki

hẹp

rộng

sâu

płytki

ogromny

brudny

nông

lớn

bẩn

czysty

pełny

pusty

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

drogi

tani

seksowny

đắt

rẻ

quyến rũ

leniwy

odważny

hojny

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

mokry

suchy

głośny

ướt

khô

ồn ào

cichy

słoneczny

deszczowy

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

mglisty

zachmurzony

sương mù

nhiều mây

Thể thao

gimnastyka

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

bieganie

chạy

kolarstwo

đạp xe

golf

đánh golf

piłka nożna

bóng đá

koszykówka

bóng rổ

pływanie

bơi lội

nurkowanie

lặn

wędrówki piesze

đi bộ đường dài

maraton

chạy marathon

triathlon

ba môn phối hợp

tenis stołowy

podnoszenie ciężarów

boks

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

badminton

łyżwiarstwo figurowe

snowboarding

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

narciarstwo

biegi narciarskie

hokej na lodzie

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

siatkówka

piłka ręczna

siatkówka plażowa

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

rugby

bóng rugby

krykiet

bóng gậy

baseball

bóng chày

futbol amerykański

bóng bầu dục Mỹ

piłka wodna

bóng nước

skoki do wody

nhảy cầu

surfing

lướt sóng

żeglarstwo

đua thuyền buồm

wioślarstwo

chèo thuyền

joga

yoga

taniec

khiêu vũ

spadochroniarstwo

nhảy dù

szachy

cờ vua

poker

đánh bài poker

kręgle

bowling

balet

múa ba lê

Động vật

świnia

con lợn

krowa

con bò

koń

con ngựa

pies

con chó

owca

con cừu

małpa

con khỉ

kot

con mèo

niedźwiedź

con gấu

kurczak
zwierzę

con gà

kaczka

con vịt

motyl

con bướm

pszczoła

con ong

ryba
zwierzę

con cá

pająk

con nhện

wąż

con rắn

tygrys

con hổ

mysz
zwierzę

con chuột

królik

con thỏ

lew

con sư tử

osioł

con lừa

słoń

con voi

gołąb

con chim bồ câu

pluskwa

con bọ

komar

con muỗi

mucha

con ruồi

mrówka

con kiến

wieloryb

con cá voi

rekin

con cá mập

delfin

con cá heo

ślimak

con ốc sên

żaba

con ếch

panda

con gấu trúc

niedźwiedź polarny

con gấu Bắc cực

wilk

con chó sói

koala

con gấu túi

kangur

con chuột túi

żyrafa

con hươu cao cổ

lis

con cáo

hipopotam

con hà mã

nietoperz

con dơi

kruk

con quạ

łabędź

con thiên nga

mewa

con chim hải âu

sowa

con cú

pingwin

con chim cánh cụt

papuga

con vẹt

gąsienica

con sâu bướm

ważka

con chuồn chuồn

kałamarnica

con mực ống

ośmiornica

con bạch tuộc

konik morski

con cá ngựa

foka

con hải cẩu

meduza

con sứa

krab

con cua

dinozaur

con khủng long

żółw

con rùa cạn

krokodyl

con cá sấu

Quốc gia

Europa

Châu Âu

Azja

Châu Á

Ameryka

Châu Mỹ

Afryka

Châu Phi

Wielka Brytania

Vương quốc Anh

Hiszpania

Tây Ban Nha

Szwajcaria

Thụy sĩ

Włochy

Ý

Francja

Pháp

Niemcy

Đức

Tajlandia

Thái Lan

Singapur

Singapore

Rosja

Japonia

Izrael

Nga

Nhật Bản

Israel

Indie

Chiny

Stany Zjednoczone Ameryki

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Meksyk

Kanada

Chile

Mexico

Canada

Chile

Brazylia

Argentyna

Południowa Afryka

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Maroko

Libia

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenia

Algieria

Egipt

Kenya

Algeria

Ai Cập

Nowa Zelandia

Australia

New Zealand

Úc

Cơ thể

głowa

nos

włos

đầu

mũi

tóc

usta

ucho

oko

miệng

tai

mắt

ręka

stopa

serce

bàn tay

bàn chân

tim

mózg

szyja

pośladki

não

cổ

mông

ramię
obończyk

kolano

noga

vai

đầu gối

chân

ramię
powszechny

brzuch

biust

tay

bụng

ngực

plecy

zęb

język

lưng

răng

lưỡi

warga

palec

palec u nogi

môi

ngón tay

ngón chân

żołądek

dạ dày

płuco

phổi

wątroba

gan

nerw

dây thần kinh

nerka

thận

jelito

ruột

czoło

trán

podbródek

cằm

policzek

má

broda

râu

kciuk

ngón cái

mały palec

ngón tay út

palec serdeczny

ngón tay đeo nhẫn

palec środkowy

ngón tay giữa

palec wskazujący

ngón tay trỏ

paznokieć

móng tay

pięta

gót chân

kręgosłup

xương sống

mięsień

cơ bắp

kość
ciało

xương

szkielet

bộ xương

żebro

xương sườn

kręg

đốt sống

pęcherz

bàng quang

żyła

tĩnh mạch

tętnica

động mạch

pochwa

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

jądro

tinh hoàn

Ngôi nhà

drzwi

cửa

kuchnia

nhà bếp

łazienka

phòng tắm

pokój dzienny

phòng khách

sypialnia

phòng ngủ

ogród

vườn

garaż

gara

ściana

tường

piwnica
đom

tầng hầm

toaleta
đom

nhà vệ sinh

schody

cầu thang

dach

mái nhà

okno
budynek

cửa sổ

nóż

dao

filizanka

tách

szklanka

ly

talerz

đĩa

kubek

cốc

kosz na śmieci

thùng rác

miska

tô

biurko

bàn

łóżko

giường

lustro

gương

prysznic

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

obraz

ảnh

zegar

đồng hồ

stół

bàn

krzesło

ghế

sąsiad

hàng xóm

winda

thang máy

balkon

ban công

poddasze

gác xép

komin

ống khói

drewniana łyżka

muỗng gỗ

pałeczka

đũa

sztuće

bộ dao nĩa

łyżka

muỗng

widelec

nĩa

chochla

cái vá

garnek

nồi

patelnia

chảo

żarówka

bóng đèn

półka na książki

giá sách

zasłona

rèm

materac

nệm

poduszka

gối

koc

chăn

półka

kệ

szuflada

ngăn kéo

szafa

tủ quần áo

wiadro

xô

miotła

chổi

waga

cái cân

kosz na pranie

giỏ đựng đồ giặt

wanna

bồn tắm

ręcznik kąpielowy

khăn tắm

mydło

xà phòng

papier toaletowy

giấy vệ sinh

ręcznik

khăn tắm

umywalka

bồn rửa mặt

drabina

cái thang

skrzynka na listy

hộp thư

plot

hàng rào

Thức ăn

jajko

trứng

ser

phô mai

mleko

sữa

ryba
żywność

cá

mięso

thịt

kość
żywność

xương

olej

dầu

chleb

bánh mì

cukier

đường

czekolada

sô cô la

cukierek

kẹo

ciasto

bánh bông lan

woda

nước

kawa

cà phê

herbata

trà

piwo

bia

wino

rượu nho

sałatka

sa lát

zupa

súp

deser

món tráng miệng

śniadanie

bữa ăn sáng

obiad

bữa trưa

kolacja

bữa tối

pizza

pizza

lody

kem

masło

bơ

jogurt

sữa chua

tuńczyk

cá ngừ

łosoś

cá hồi

szynka

giăm bông

boczek

thịt ba rọi

kiełbasa

xúc xích

mięso z indyka

thịt gà tây

kurczak
mięso

thịt gà

wołowina

thịt bò

wieprzowina

thịt heo

jagnięcina

thịt cừu

dynia

bí ngô

grzyb

nấm

trufla

nấm cục

czosnek

tỏi

por

tỏi tây

imbir

gừng

bakłażan

cà tím

batat

khoai lang

marchew

cà rốt

ogórek

dưa chuột

chili

ớt

papryka

ớt chuông

cebula

củ hành

ziemniak

khoai tây

kalafior

bông cải trắng

kapusta

bắp cải

brokuł

bông cải xanh

sałata

xà lách

szpinak

rau chân vịt

bambus
żywność

tre

kukurydza

ngô

seler

cần tây

groch

đậu Hà Lan

fasola

hạt đậu

gruszka

quả lê

jabłko

quả táo

oliwka

quả ô liu

figa

quả sung

daktyl

quả chà là

kokos

quả dừa

migdał

quả hạnh nhân

orzech laskowy

hạt phỉ

orzech ziemny

đậu phộng

banan

quả chuối

mango

quả xoài

kiwi

quả kiwi

awokado

quả bơ

ananas

quả dứa

arbuz

dưa hấu

winogrono

quả nho

melon miodowy

dưa gang

malina

quả mâm xôi

jagoda

quả việt quất

truskawka

quả dâu tây

wiśnia

quả anh đào

śliwka

quả mận

morela

quả mơ

brzoskwinia

quả đào

cytryna

quả chanh

grejpfrut

quả bưởi

pomarańcza

quả cam

pomidor

cà chua

mięta

bạc hà

trawa cytrynowa

sả

cynamon

quế

wanilia

vani

sól

muối

pieprz

tiêu

curry

cà ri

tytoń

thuốc lá

tofu

đậu hũ

ocet

giấm

makaron

mì sợi

mleko sojowe

sữa đậu nành

mąka

bột mì

ryż

gạo

owies

yến mạch

pszenica

lúa mì

soja

đậu nành

orzech

hạt

miód

mật ong

dżem

guma do żucia

naleśnik

mút

kẹo cao su

bánh kẹp

ciastko

budyń

muffinka

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

paćzek

napój energetyzujący

sok pomarańczowy

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

sok jabłkowy

koktajl lodowy

coca cola

nước táo

sữa lắc

coca cola

gorąca czekolada

sô cô la nóng

koktajl

rượu cocktail

rum

rượu rum

whisky

rượu whisky

wódka

rượu vodka

menu

thực đơn

owoce morza

hải sản

spaghetti

mì Ý

sushi

sushi

popcorn

bắp rang bơ

chipsy

khoai tây lát mỏng

skrzydełka z kurczaka

cánh gà

frytki

khoai tây chiên

musztarda

mù tạt

majonez

sốt mayonnaise

keczup

nước sốt cà chua

kanapka

bánh mì kẹp

hot dog

bánh mì kẹp xúc xích

burger

bánh burger

Trường học

książka

sách

biblioteka

thư viện

zadanie domowe

bài tập về nhà

egzamin

bài thi

lekcja

bài học

nauka

khoa học

historia

lịch sử

sztuka

nghệ thuật

pisak

cây bút

ołówek

bút chì

pierwszy

thứ nhất

drugi

thứ hai

trzeci

thứ ba

czwarty

thứ tư

badania

nghiên cứu

stopień naukowy

bằng cấp

boisko

sân thể thao

słownik

từ điển

semestr

học kì

zeszyt

sổ tay

geometria

hình học

polityka

chính trị học

filozofia

triết học

ekonomia

kinh tế học

wychowanie fizyczne

giáo dục thể chất

biologia

sinh học

matematyka

toán học

geografia

địa lý

literatura

văn học

chemia

hóa học

fizyka

vật lý

linijka

cái thước

gumka

cục tẩy

nożyczki

cái kéo

taśma klejąca

băng dính

klej

keo dán

długopis kulkowy

bút bi

spinacz

kẹp giấy

trzy procent

3%

sto procent

100%

zero procent

0%

metr sześcienny

mét khối

metr kwadratowy

mét vuông

mila

dặm

metr

mét

milimetr

mi-li-mét

centymetr

xen-ti-mét

decymetr

đề-xi-mét

dodawanie

phép cộng

odejmowanie

phép trừ

mnożenie

phép nhân

dzielenie

phép chia

powierzchnia

diện tích

objętość

thể tích

prostokąt

hình chữ nhật

kwadrat

hình vuông

trójkąt

tam giác

koło

hình tròn

litr

lít

mililitr

mililít

tona

kilogram

gram

tấn

kilôgam

gram

magnes

mikroskop

lejek

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

laboratorium

wykład

phòng thí nghiệm

bài giảng

Thiên nhiên

popiół

tro

ogień

lửa

diament

kim cương

Księżyc

mặt trăng

Słońce

mặt trời

gwiazda

ngôi sao

planeta

hành tinh

wybrzeże
morze

bờ biển

jezioro

hồ

las

rừng

pustynia

sa mạc

wzgórze

đồi núi

skała

đá

rzeka

con sông

dolina

thung lũng

góra

núi

wyspa

đảo

ocean

đại dương

morze

biển

lód

băng

śnieg

tuyết

burza

bão táp

deszcz

mưa

wiatr

gió

drzewo

cây

trawa

cỏ

róża

hoa hồng

kwiat
powszechny

hoa

metal

kim loại

gleba

đất

lawo

dụng nham

węgiel

than

piasek

cát

glina

đất sét

rakieta

tên lửa

satelita

vệ tinh

galaktyka

thiên hà

asteroida

tiểu hành tinh

kontynent

lục địa

równik

đường Xích đạo

Biegun Południowy

Nam cực

Biegun Północny

Bắc cực

potok

suối

las deszczowy

rừng nhiệt đới

jaskinia

hang

wodospad

thác nước

wybrzeże
rzeka

bờ biển

lodowiec

sông băng

trzęsienie ziemi

động đất

krater

miệng núi lửa

wulkan

núi lửa

atmosfera

khí quyển

powódź

lũ lụt

mgła

sương mù

tęcza

cầu vồng

grzmot

tiếng sấm

błyskawica

tia chớp

burza z piorunami

cơn dông

temperatura

nhiệt độ

tajfun

bão nhiệt đới

huragan

bão

chmura

mây

gałąź

cành cây

liść

lá cây

korzeń

rễ cây

pień

thân cây

nasiono

hạt giống

plastik

nhựa

dwutlenek węgla

cacbon điôxít

atom

nguyên tử

żelazo

sắt

tlen

ôxy

zloto

srebro

vàng

bạc

Giao thông

samochód

autobus

pociąg

xe hơi

xe buýt

xe lửa

stacja kolejowa

przystanek autobusowy

samolot

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

statek

ciężarówka

rower

tàu

xe tải

xe đạp

motocykl

taksówka

sygnalizacja świetlna

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

parking

bãi đậu xe

droga

đường

bateria

ắc quy

silnik
samochód

động cơ

poduszka powietrzna

túi khí

kierownica

vô-lăng

pas bezpieczeństwa

dây an toàn

opona

lốp xe

bagażnik

cốp sau

automat biletowy

máy bán vé

kasa biletowa

phòng bán vé

metro

tàu điện ngầm

pociąg szybkiej

tàu cao tốc

lokomotywa

đầu máy

tramwaj

xe điện

autobus szkolny

xe buýt trường học

minibus

xe buýt nhỏ

lotnisko

sân bay

linia lotnicza

hãng hàng không

helikopter

máy bay trực thăng

klasa pierwsza

hạng nhất

klasa ekonomiczna

hạng phổ thông

klasa biznes

hạng thương gia

kamizelka ratunkowa

áo phao

kontener

łódź podwodna

statek wycieczkowy

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

kontenerowiec

jacht

prom

tàu chở hàng

du thuyền

phà

port

łódź ratunkowa

radar

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

latarnia

chodnik

stacja benzynowa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

plac budowy

przejście dla pieszych

korek uliczny

công trường

vạch qua đường

tắc đường

autostrada

czołg

koparka

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

traktor

przyczepa

skuter

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

kolejka linowa

xe cáp treo

Thành phố

szpital

bệnh viện

szkoła

trường học

dom
budynek

nhà ở

rachunek

hóa đơn

rynek

chợ

supermarket

siêu thị

apartament

căn hộ

uniwersytet

trường đại học

gospodarstwo rolne

nông trại

kościół

nhà thờ

restauracja

nhà hàng

bar

quán bar

siłownia

phòng thể dục

park

công viên

toaleta
powszechny

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

ambulans

xe cứu thương

policja

cảnh sát

straż pożarna

lính cứu hỏa

kraj

quốc gia

przedmieście

ngoại ô

wioska

ngôi làng

gwarancja

bảo hành

centrum handlowe

trung tâm mua sắm

apтека

tiệm thuốc

drapacz chmur

tòa nhà chọc trời

zamek

lâu đài

ambasada

đại sứ quán

synagoga

giáo đường Do Thái

świątynia

ngôi đền

fabryka

nhà máy

meczet

nhà thờ Hồi giáo

ratusz

tòa thị chính

poczta

bưu điện

fontanna

đài phun nước

klub nocny

câu lạc bộ đêm

ławka

băng ghế

pole golfowe

sân golf

stadion piłkarski

sân bóng đá

basen
budynek

hồ bơi

kort tenisowy

sân quần vợt

Informacja turystyczna

thông tin du lịch

kasyno

sòng bạc

galeria sztuki

phòng triển lãm nghệ thuật

muzeum

bảo tàng

park narodowy

công viên quốc gia

pamiątka

quà lưu niệm

akwarium

thủy cung

zjeżdżalnia wodna

trượt nước

kolejka górska

tàu lượn siêu tốc

park wodny

công viên nước

ogród zoologiczny

vườn bách thú

plac zabaw

sân chơi

wyjście ewakuacyjne

cửa thoát hiểm

alarm przeciwpożarowy

chuông báo cháy

gaśnica

bình cứu hỏa

posterunek policji

đồn cảnh sát

państwo

tiểu bang

region

khu vực

kapitał

thủ đô

Bệnh viện

wypadek

tai nạn

pacjent

bệnh nhân

operacja

phẫu thuật

pigułka

viên thuốc

gorączka

sốt

kaszel

ho

izba przyjęć

phòng cấp cứu

oddział intensywnej terapii

khoa hồi sức tích cực

poczekalnia

phòng chờ

aspiryna

thuốc aspirin

pigułka nasenna

thuốc ngủ

data ważności

ngày hết hạn

dawkowanie

liều lượng

syrop na kaszel

si-rô ho

efekt uboczny

tác dụng phụ

insulina

insulin

proszek

bột

kapsułka

viên nhộng

witamina

vitamin

lek przeciwbólowy

thuốc giảm đau

antybiotyk

kháng sinh

bakteria

vi khuẩn

wirus

vi rút

atak serca

đau tim

biegunka

tiêu chảy

cukrzyca

tiểu đường

udar

đột quỵ

astma

hen suyễn

nowotwór

ung thư

grypa

cúm

ból zęba

đau răng

oparzenie słoneczne

cháy nắng

ból gardła

viêm họng

ból brzucha

đau bụng

infekcja

nhiễm trùng

alergia

dị ứng

skurcz

chuột rút

ból głowy

đau đầu

strzykawka

ống tiêm

kula
szpital

nặng

zdjęcie rentgenowskie

chụp X quang

ultrasonograf

máy siêu âm

plaster

bó bột

wózek inwalidzki

xe lăn

gips

bó bột

puls

mạch

zranienie

chấn thương

nagły wypadek

cấp cứu

wstrząs mózgu

oparzenie

złamanie

chấn động

vết bỏng

gãy xương

pigułka antykoncepcyjna

test ciążowy

thuốc tránh thai

thử thai

Nghề nghiệp

lekarz

bác sĩ

pielęgniarka

y tá

policjant

cảnh sát

prezydent

tổng thống

kapitan

thuyền trưởng

detektyw

thám tử

pilot
praca

phi công

profesor

giáo sư

nauczyciel

giáo viên

prawnik

luật sư

sekretarka

thư ký

asystent

trợ lý

sędzia
prawo

thẩm phán

menedżer

quản lý

kucharz

đầu bếp

taksówkarz

tài xế taxi

kierowca autobusu

tài xế xe buýt

model

người mẫu

artysta

nghệ sĩ

premier

thủ tướng

farmaceuta

dược sĩ

strażak

lính cứu hỏa

dentysta

nha sĩ

przedsiębiorca

doanh nhân

polityk

chính trị gia

programista

lập trình viên

stewardesa

tiếp viên hàng không

naukowiec

nhà khoa học

przedszkolanka

giáo viên mầm non

architekt

kiến trúc sư

księgowy

kế toán viên

konsultant

tư vấn viên

prokurator

công tố viên

dyrektor zarządzający

tổng quản lý

ochroniarz
osoba

vệ sĩ

gospodarz

chủ nhà

kelner

bồi bàn

ochroniarz
budynek

nhân viên bảo vệ

żołnierz

bộ đội

rybak

ngư dân

sprzątac

nhân viên vệ sinh

hydraulik

thợ sửa ống nước

elektryk

thợ điện

rolnik

nông dân

repcjonista

lễ tân

listonosz

người đưa thư

kasjer

thu ngân

fryzjer

thợ làm tóc

autor

tác giả

dziennikarz

nhà báo

fotograf

nhiếp ảnh gia

ratownik

nhân viên cứu hộ

piosenkarz

ca sĩ

muzyk

nhạc sĩ

aktor

diễn viên

reporter

phóng viên

trener

huấn luyện viên

sędzia
sport

trọng tài

Kinh doanh

pieniądze

tiền

biuro

văn phòng

stres

áp lực

ubezpieczenie

bảo hiểm

personel

nhân viên

departament

bộ phận

wynagrodzenie

lương

adres

địa chỉ

list

lá thư

numer telefonu

số điện thoại

adres URL

url

adres mailowy

địa chỉ email

strona internetowa

trang mạng

e-mail

thư điện tử

podpis

chữ ký

strata

thua lỗ

zysk

lợi nhuận

klient

khách hàng

suma

số tiền

karta kredytowa

thẻ tín dụng

hasło

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

podatek

thuế

pokój spotkań

phòng họp

wizytówka

danh thiếp

IT

công nghệ thông tin

zasoby ludzkie

nhân sự

dział prawny

bộ phận pháp lý

rachunkowość

kế toán

marketing

tiếp thị

sprzedaż

bán hàng

kolega

đồng nghiệp

pracodawca

người sử dụng lao động

pracownik

nhân viên

notatka

chú thích

prezentacja

thuyết trình

teczka

bìa cứng

pieczętka

con dấu cao su

projektor

máy chiếu

paczka
poczta

bưu kiện

zaczek

con tem

koperta

phong bì

przeglądarka

trình duyệt

inwestycja

đầu tư

giełda papierów
wartościowych

sàn giao dịch chứng khoán

banknot

tiền giấy

moneta

tiền xu

odsetki

tiền lãi

pożyczka

khoản vay

numer konta

số tài khoản

konto bankowe

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

telefon

điện thoại

telewizor

bộ tivi

aparat fotograficzny

máy ảnh

radio

đài radio

wentylator

quạt

klimatyzacja

máy điều hòa

ekspres do kawy

máy pha cà phê

toster

máy nướng bánh mì

odkurzacz

máy hút bụi

suszarka

máy sấy tóc

czajnik

ấm đun nước

zmywarka

máy rửa chén

kuchenka

bếp điện

piekarnik

lò nướng

mikrofalówka

lò vi sóng

lodówka

tủ lạnh

pralka

máy giặt

pilot
telewizja

điều khiển từ xa

słuchawka

tai nghe

mysz
komputer

chuột

klawiatura

bàn phím

twardy dysk

ổ cứng

pamięć USB

thanh USB

skaner

máy quét

drukarka

máy in

ekran
komputer

màn hình

laptop

máy tính xách tay

robot

rô bốt

głośnik

loa

